

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 26/2007/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 3 tháng 4 năm 2007

THÔNG TƯ

Hướng dẫn mức thu học phí, quản lý và sử dụng học phí đào tạo lái xe cơ giới đường bộ

Căn cứ Điều 56 - Luật Giao thông đường bộ ngày 29/6/2001.

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí.

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.

Sau khi thống nhất với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính hướng dẫn mức thu học phí, quản lý và sử dụng học phí đào tạo lái xe cơ giới đường bộ, như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

- Học phí là khoản đóng góp của người học, tạo nguồn kinh phí để trang trải toàn bộ chi cho các cơ sở đào tạo lái xe cơ giới đường bộ. Ngoài khoản thu học phí quy định tại Thông tư này, các cơ sở đào tạo không được thu thêm bất cứ một khoản thu nào khác của người học trái với chế độ quy định.
- Học phí đào tạo lái xe cơ giới đường bộ được quy định theo từng học phần; học sinh học phần nào nộp học phí học phần đó.
- Bộ Giao thông vận tải quy định những học phần bắt buộc trong việc đào tạo lái xe cơ giới đường bộ.
- Thực hiện miễn giảm học phí cho những người thuộc diện chính sách xã hội theo quy định hiện hành của nhà nước.

5. Các cơ sở đào tạo lái xe cơ giới phải đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên môn quy định tại Quy chế quản lý đào tạo lái xe cơ giới đường bộ ban hành theo Quyết định số 4353/2001/QĐ-BGTVT ngày 18/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; Chương trình đào tạo nghề lái xe cơ giới đường bộ, ban hành theo Quyết định số 4170/2001/QĐ-BGTVT ngày 7/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Quy chế bồi dưỡng kiến thức pháp luật giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ, ban hành theo Quyết định số 36/2006/QĐ-BGTVT ngày 31/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

6. Các cơ sở đào tạo trực tiếp thu học phí đào tạo lái xe cơ giới đường bộ, mở sổ sách theo dõi quản lý chặt chẽ, hạch toán theo từng loại đào tạo thực tế tại cơ sở; thực hiện việc thu, sử dụng học phí đào tạo lái xe cơ giới đường bộ theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Mức thu học phí cụ thể của từng loại giấy chứng nhận, hạng giấy phép lái xe cơ giới đường bộ như sau:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Loại Giấy chứng nhận, hạng giấy phép lái xe	Chương trình đào tạo	Mức thu theo từng học phần
A	1	2	3
1	A1 (xe máy, mô tô 2 bánh có dung tích xi lanh dưới 175cm ³)	- Học Luật giao thông đường bộ - Học thực hành lái xe Cộng	50.000 20.000 70.000
2	A2 (xe máy, mô tô 2 bánh có dung tích xi lanh từ 175 cm ³ trở lên)	- Học Luật giao thông đường bộ. - Học thực hành lái xe Cộng	50.000 20.000 70.000
	A3 (xe lam, mô tô 3 bánh,	- Học Luật giao thông đường bộ.	70.000

3	xích lô máy). A4 (máy kéo có trọng tải đến 1000 kg)	- Học thực hành lái xe Cộng	230.000 300.000
4	B1 (ô tô khách đến 9 chỗ ngồi, ô tô tải, đầu kéo có một rơ móc có trọng tải dưới 3500 kg không kinh doanh vận tải)	- Học Luật giao thông đường bộ - Học các môn cơ sở - Học kỹ thuật lái xe và thực hành lái xe Cộng	130.000 110.000 2.035.000 2.275.000
5	B2 (ô tô khách đến 9 chỗ ngồi, ô tô tải, đầu kéo có rơ móc có trọng tải dưới 3500 kg có kinh doanh vận tải)	- Học Luật giao thông đường bộ - Học các môn cơ sở - Học kỹ thuật và thực hành lái xe Cộng	130.000 160.000 2.420.000 2.710.000
6	C (ô tô tải, đầu kéo có rơ móc có trọng tải từ 3500 kg trở lên)	- Học Luật giao thông đường bộ - Học các môn cơ sở - Học kỹ thuật và thực hành lái xe Cộng	130.000 200.000 3.545.000 3.875.000
7	Chuyển cấp từ B1 lên B2	- Học Luật giao thông đường bộ - Học các môn cơ sở - Học kỹ thuật và thực hành lái xe Cộng	100.000 60.000 200.000 360.000
8	Chuyển cấp từ B2 lên C (3.500 kg trở lên)	- Học Luật giao thông đường bộ - Học các môn cơ sở - Học kỹ thuật và thực hành lái xe Cộng	100.000 120.000 1.280.000 1.500.000
		- Học Luật giao thông đường bộ	100.000

9	Chuyển cấp từ B2 lên D (chở người từ 10-30 người)	- Học các môn cơ sở - Học kỹ thuật lái xe và thực hành Cộng	150.000 1.900.000 2.150.000
10	Chuyển cấp từ C lên D	- Học Luật giao thông đường bộ - Học các môn cơ sở - Học kỹ thuật lái xe và thực hành Cộng	100.000 120.000 1.280.000 1.500.000
11	Chuyển cấp từ C lên E (chở trên 30 người)	- Học Luật giao thông đường bộ - Học các môn cơ sở - Học kỹ thuật lái xe và thực hành Cộng	100.000 150.000 1.900.000 2.150.000
12	Chuyển cấp từ D lên E	- Học Luật giao thông đường bộ - Học các môn cơ sở - Học kỹ thuật lái xe và thực hành Cộng	100.000 120.000 1.280.000 1.500.000
13	Chuyển cấp Fb (hạng B2 có kéo móc rơ moóc))	- Học Luật giao thông đường bộ - Học các môn cơ sở - Học kỹ thuật lái xe và thực hành Cộng	100.000 120.000 1.280.000 1.500.000
14	Chuyển cấp Fc (hạng C có kéo móc rơ moc)	- Học Luật giao thông đường bộ - Học các môn cơ sở - Học kỹ thuật lái xe và thực hành	100.000 120.000 1.280.000 1.500.000

		Cộng	
15	Chuyển cấp Fd (hạng D có kéo móc rơ moóc)	- Học Luật giao thông đường bộ - Học các môn cơ sở - Học kỹ thuật lái xe và thực hành Cộng	100.000 120.000 1.280.000 1.500.000
16	Chuyển cấp Fe (hạng E có kéo móc rơ moc)	- Học Luật giao thông đường bộ - Học các môn cơ sở - Học kỹ thuật lái xe và thực hành Cộng	100.000 120.000 1.280.000 1.500.000
17	Ôn tập hạng A3, A4	- Học Luật GTĐB - Học thực hành lái xe Cộng	50.000 50.000 100.000
18	Ôn tập hạng B1, B2	- Học Luật GTĐB - Học thực hành lái xe Cộng	100.000 380.000 480.000
19	Ôn tập hạng C,D	- Học Luật GTĐB - Học thực hành lái xe Cộng	100.000 750.000 850.000
20	Ôn tập hạng E	- Học Luật GTĐB - Học thực hành lái xe Cộng	100.000 750.000 850.000
21	Ôn tập hạng Fb	- Học Luật GTĐB - Học thực hành lái xe Cộng	100.000 750.000 850.000
22	Ôn tập hạng Fc	- Học Luật GTĐB - Học thực hành lái xe	100.000 750.000